

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Triệu Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 695/TTr-UBND ngày 08/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 426/TTr-STNMT ngày 03/5/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 82/BC-HĐTĐ ngày 03/5/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên:	29.004,53 ha.
+ Nhóm đất nông nghiệp:	17.899,67 ha;
+ Nhóm đất phi nông nghiệp:	10.963,86 ha;
+ Nhóm đất chưa sử dụng:	141,00 ha;
Cụ thể:	

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015		Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.004,53	100			29.004,53	100
1	LOẠI ĐẤT		29.004,53	100			29.004,53	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.313,13	66,59	18.099,67	-200,00	17.899,67	61,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.546,80	39,81	10.966,61		10.966,61	37,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.826,15	37,33	10.350,57		10.350,57	35,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	965,65	3,33	732,40	107,18	839,58	2,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.200,64	4,14	1.172,09		1.172,09	4,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.095,57	3,78	1.310,68		1.310,68	4,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,44	13,05	2.569,73	168,87	2.738,60	9,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,77	1,91	653,33		653,33	2,25
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,27	0,57		218,78	218,78	0,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.383,74	32,35	10.763,86	200,00	10.963,86	37,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,01	0,41	136,51	200,00	336,51	1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,00	24,61		24,61	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,57	0,00	76,07		76,07	0,26
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,09	0,00	20,73	34,57	55,30	0,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,12	0,52	253,79		253,79	0,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	441,29	1,52	538,40	1,40	539,80	1,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.669,83	9,20	2.993,48		2.993,48	10,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	12,26	0,04	202,26		202,26	0,70
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			300,00		300,00	1,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,97	0,01	27,96		27,96	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.896,94	16,88	4.976,35	92,18	5.068,54	17,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,09	0,09	46,58		46,58	0,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,88	0,07	24,26		24,26	0,08
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	0,01	2,78		2,78	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,42	0,02	4,42		4,42	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,84	0,73	227,06	11,14	238,20	0,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,25	0,06		22,28	22,28	0,08
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,27	0,09		42,71	42,71	0,15
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV				5,18	5,18	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,59	0,04		10,60	10,60	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,22	1,21		315,25	315,25	1,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408,46	1,41		371,67	371,67	1,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	0,01		1,61	1,61	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	307,66	1,06	141,00		141,00	0,49
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015		Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	179,97	0,62	1.845,95		1.845,95	6,36
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL					10.350,57	35,69
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN					1.172,09	4,04
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					1.310,68	4,52
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX					2.738,60	9,44
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN	KKN					76,07	0,26
7	Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ	KDV					1.845,95	6,36
8	Khu du lịch	KDL					510,46	1,76
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					5.316,48	18,33

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.551,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	458,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	387,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	153,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	194,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	634,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,43
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	27,94
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		258,87

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		166,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	136,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,92

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

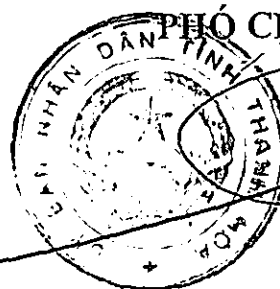
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC112.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

(Kèm theo Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.004,53	100			29.004,53	100
1	LOẠI ĐẤT		29.004,53	100			29.004,53	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.313,13	66,59	18.099,67	-200,00	17.899,67	61,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.546,80	39,81	10.966,61		10.966,61	37,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.826,15	37,33	10.350,57		10.350,57	35,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	965,65	3,33	732,40	107,18	839,58	2,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.200,64	4,14	1.172,09		1.172,09	4,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.095,57	3,78	1.310,68		1.310,68	4,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,44	13,05	2.569,73	168,87	2.738,60	9,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,77	1,91	653,33		653,33	2,25
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,27	0,57		218,78	218,78	0,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.383,74	32,35	10.763,86	200,00	10.963,86	37,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,01	0,41	136,51	200,00	336,51	1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,00	24,61		24,61	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,57	0,00	76,07		76,07	0,26
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,09	0,00	20,73	34,57	55,30	0,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,12	0,52	253,79		253,79	0,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	441,29	1,52	538,40	1,40	539,80	1,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.669,83	9,20	2.993,48		2.993,48	10,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,26	0,04	202,26		202,26	0,70
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			300,00		300,00	1,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,97	0,01	27,96		27,96	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.896,94	16,88	4.976,35	92,18	5.068,54	17,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,09	0,09	46,58		46,58	0,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,88	0,07	24,26		24,26	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	0,01	2,78		2,78	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,42	0,02	4,42		4,42	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,84	0,73	227,06	11,14	238,20	0,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,25	0,06		22,28	22,28	0,08
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,27	0,09		42,71	42,71	0,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				5,18	5,18	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,59	0,04		10,60	10,60	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,22	1,21		315,25	315,25	1,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408,46	1,41		371,67	371,67	1,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	0,01		1,61	1,61	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	307,66	1,06	141,00		141,00	0,49
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*		179,97	0,62	1.845,95		1.845,95	6,36
11	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL					10.350,57	35,69
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN					1.172,09	4,04
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					1.310,68	4,52
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX					2.738,60	9,44
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					76,07	0,26
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV					1.845,95	6,36
8	Khu du lịch	KDL					510,46	1,76
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					5.316,48	18,33

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Triệu Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Tiến	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thành	Xã Triệu Thành	Xã Hợp Thắng
	Tổng diện tích tự nhiên		179,97	1.173,74	1.833,58	863,67	905,89	664,84	668,48	1.125,06	946,97
1	LOẠI ĐẤT		179,97	1.173,74	1.833,58	863,67	905,89	664,84	668,48	1.125,06	946,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	75,11	653,68	1.329,88	536,73	516,54	359,67	331,77	517,09	616,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,23	170,26	361,94	354,40	299,85	227,70	284,48	259,26	458,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23,23	169,58	361,94	354,40	273,21	227,70	284,36	259,26	450,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,08	30,07	23,56	6,61	14,69	4,50	8,46	35,54	2,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,45	111,16	38,41	47,00	87,37	14,11	16,11	54,47	24,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		330,34	886,70	119,19	86,82	98,70	14,29	147,66	93,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,35	11,85	19,27	2,00	27,32	14,28	8,43	19,66	36,80
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				7,53	0,49	0,38		0,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	104,77	519,75	501,15	324,15	383,47	304,37	335,69	604,43	327,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,65		6,11			32,48	19,60	37,85	3,30
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61		23,00						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									11,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28	0,20				0,27	0,08	10,92	0,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,85	44,72	1,24		1,64	3,03	5,56	5,01	3,94
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				19,15	9,70			2,41	6,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,58	87,88	91,93	86,89	97,60	63,49	68,32	72,10	112,36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,41				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	0,97	0,77	0,51	1,20	0,30	0,73		0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		333,73	332,88	192,42	229,58	170,37	203,39	415,59	164,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,70								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,43	0,43	0,55	0,31	0,42	0,43	0,57	0,61	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,38								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					0,01				0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,30	5,53	5,63	6,58	4,88	3,12	6,53	8,24	5,57
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,42	1,30	2,83	0,69	1,32	1,12	0,58	1,21	0,65
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,03		0,13	0,02	0,04		0,28
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,46		8,96	12,07	19,75	0,04		18,68	11,56
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,09	44,99	27,22	5,53	16,83	29,70	30,30	31,81	6,93
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,09	0,31	2,55	2,79	5,87	0,80	1,02	3,54	3,30
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*		179,97						320,00		
11	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	23,23	169,58	361,94	354,40	273,21	227,70	284,36	259,26	450,24
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	49,45	111,16	38,41	47,00	87,37	14,11	16,11	54,47	24,87
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH									
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		330,34	886,70	119,19	86,82	98,70	14,29	147,66	93,44
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN									11,00
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	179,97						320,00		
8	Khu du lịch	KDL					0,41			8,20	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		378,45	334,12	192,42	231,22	173,40	208,95	420,60	168,36

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TRIỆU SON

(Kèm theo Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Minh Châu	Xã Dân Lực	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã An Nông	Xã Văn Sơn	Xã Thái Hòa
	Tổng diện tích tự nhiên		666,40	320,55	348,86	828,17	674,62	1.090,92	472,73	1.554,70	1.687,89
1	LOẠI ĐẤT		666,40	320,55	348,86	828,17	674,62	1.090,92	472,73	1.554,70	1.687,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	389,06	209,24	237,27	523,42	407,35	691,93	313,03	896,75	1.001,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	179,38	190,62	221,08	406,72	376,47	638,15	274,51	364,28	368,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	178,83	190,62	221,08	406,72	374,69	638,15	269,97	364,17	368,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,04	0,17	0,09	41,68	0,23	18,66	15,83	14,62	45,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,25	1,74	8,40	23,93	21,22	14,45	1,42	51,66	159,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								446,34	418,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	77,05			24,69					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,00	16,71	7,70	24,39	7,44	17,17	14,02	13,81	10,39
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,34			2,01	1,99	3,50	7,25	6,04	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	272,98	110,71	111,42	300,55	263,13	392,53	157,83	646,94	683,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,85			4,50				100,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN					0,30			0,30	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,57		20,10	3,00	6,90	9,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,52	4,73		2,60	1,26	0,97	0,35	2,44	3,73
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,61	5,16	1,88	0,08	5,24	22,01	1,68	40,60	31,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				20,00				77,88	217,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	68,85	49,01	39,40	102,96	77,86	172,72	52,10	132,19	139,16
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,77			0,37	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,82	0,64	0,80		1,48	1,00	0,51	2,90	0,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,96	43,95	62,58	121,74	127,42	139,90	81,32	187,09	149,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,88								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,39	0,34	0,41	0,37	0,85	0,54	1,01	0,37	1,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,10			0,20	0,08		0,80	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0,63	0,08			0,90		1,43
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,85	3,41	2,80	6,38	12,79	15,35	5,46	7,12	6,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,38				9,60	3,00			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	1,06	0,64	1,51	1,51	0,94	0,80	1,36	0,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	0,19		0,18	0,06	0,44	0,26	0,58	0,90
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,80	1,51	2,28	13,55	15,22	25,30	4,42	19,94	30,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,35	0,04		6,49	4,16	3,19	0,02	72,99	0,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					1,41	0,19			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,36	0,60	0,17	4,20	4,14	6,45	1,87	11,01	2,27
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*		129,58	320,55	51,85						
11	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	178,83	190,62	221,08	406,72	374,69	403,28	269,97	364,17	368,22
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	82,25	1,74	8,40	23,93	21,22	14,45	1,42	51,66	159,61
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH								446,34	418,68
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	77,05			24,69					
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		0,57		20,10	3,00	6,90	9,00		
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	129,58	320,55	51,85						
8	Khu du lịch	KDL					0,77			0,37	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	91,57	49,11	64,46	121,82	132,66	161,91	83,01	227,69	181,16

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định số : 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Tân Ninh	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Thắng	Xã Tiến Nông	Xã Khuyến Nông	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Lộc	Xã Thọ Dân
	Tổng diện tích tự nhiên		2.120,43	573,59	743,22	679,40	553,38	711,81	475,97	327,73	606,89
1	LOẠI ĐẤT		2.120,43	573,59	743,22	679,40	553,38	711,81	475,97	327,73	606,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.108,17	319,79	465,87	414,63	353,97	449,97	310,12	210,60	350,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	534,20	295,48	442,69	359,39	316,45	421,28	278,10	189,41	315,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	373,86	292,41	442,69	359,39	316,45	419,96	246,48	189,41	303,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,20	0,22	0,19	1,65	1,37	2,38	3,41	4,15	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,18	8,42	7,65	27,02	20,51	18,38	15,85	0,46	18,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	315,83								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	108,63	13,48	8,95	17,90	6,54	4,32	12,76	16,58	12,09
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,13	2,19	6,39	8,67	9,10	3,61			2,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.006,74	250,03	275,93	206,98	198,68	260,10	165,24	116,74	254,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP									0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20								0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00			5,50					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,59	7,48		0,10	0,09				2,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,10	5,24	1,35	12,74	0,17	9,20	1,80	4,05	11,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	179,45			5,00					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	140,34	97,01	108,24	83,34	76,66	98,24	54,76	42,90	68,86
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	200,31								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	283,72				16,28				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06	1,00	0,64	0,92	1,15	0,70	1,55	0,18	1,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	156,72	123,01	129,44	69,19	93,12	133,17	83,75	58,70	154,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,37	0,42	0,74	0,80	0,46	0,30	0,68	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,39				0,70				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,33	7,23	9,54	6,40	6,54	9,58	3,78	3,73	5,69
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									2,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	1,53	2,57	2,34	0,77	0,91	0,97	1,30	1,50
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									2,71
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,33	0,23	0,32	0,04	0,46	0,23	0,02		0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,47	3,29	12,17	20,05	1,74	4,39	14,07	5,20	3,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		3,64	11,24	0,62	0,20	3,22	4,24		0,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,52	3,77	1,42	57,79	0,73	1,74	0,61	0,39	1,91
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*		350,00		260,00						234,00
II	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	373,86	292,41	442,69	359,39	316,45	419,96	246,48	189,41	303,10
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	26,18	8,42	7,65	27,02	20,51	18,38	15,85	0,46	18,59
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	315,83								
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX									
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	20,00			5,50					
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	350,00		260,00						234,00
8	Khu du lịch	KDL	484,03				16,28				
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	162,82	128,25	130,79	81,93	93,29	142,37	85,55	62,75	165,14

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định số : 1698/QĐ-UBND ngày 08 / 5 /2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Xuân Thọ	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Cường	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Thê	Xã Nông Trường	Xã Bình Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên		570,03	711,45	691,78	596,44	478,82	351,48	559,89	540,86	1.704,31
1	LOẠI ĐẤT		570,03	711,45	691,78	596,44	478,82	351,48	559,89	540,86	1.704,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	380,15	396,52	442,81	309,65	310,77	195,81	362,12	360,54	1.550,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	291,84	270,15	381,55	253,15	244,63	168,54	339,74	338,52	67,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	219,65	270,15	381,55	253,15	244,63	110,50	339,74	338,52	67,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,95	12,47	10,05	3,08	22,06	0,08	1,17	1,66	498,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,50	19,10	21,69	39,33	22,43	6,96	11,51	0,68	59,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									129,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		61,10		11,53					787,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,73	29,34	24,46	2,56	20,37	17,11	6,30	19,48	8,15
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,13	4,36	5,06		1,28	3,12	3,40	0,20	
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	189,52	308,37	248,93	285,98	167,68	155,21	196,80	180,19	151,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP				0,95					
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11	2,64			2,22	2,95	3,27	0,78	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50		1,00		4,16	7,62	2,15	1,00	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			2,45						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	74,11	82,30	71,49	70,61	71,14	57,50	82,50	69,59	89,49
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,23	0,17			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,58		1,06	2,07	1,00	0,54	0,49	0,50	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,08	212,00	158,84	201,28	70,28	75,15	87,11	94,92	40,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,73	0,43	0,54	0,33	0,75	0,55	0,36	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,01			0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,15							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,90	3,40	4,32	7,11	2,39	2,44	7,32	6,05	6,65
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,79	0,71	1,66	1,24	0,38	0,66	0,73	1,27	0,72
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						2,47			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,98	0,32		0,05	0,04	0,10	0,03	0,23	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,16	5,71	7,68	2,13	15,50	4,70	0,50	5,05	1,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,01	0,40				0,16	12,15	0,33	11,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,36	6,57	0,04	0,81	0,38	0,46	0,97	0,13	2,03
4	Đất khu công nghiệp cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*										
11	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	219,65	270,15	381,55	253,15	244,63	110,50	339,74	338,52	67,44
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	40,50	19,10	21,69	39,33	22,43	6,96	11,51	0,68	59,20
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH									129,84
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		61,10		11,53					787,09
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN									
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV									
8	Khu du lịch	KDL					0,23	0,17			
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	86,58	212,00	159,84	201,28	74,44	82,77	89,26	95,92	40,58

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN TRIỆU SƠN
(Theo Quyết định số: 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT. Triệu Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Tiến	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thành	Xã Triệu Thành	Xã Hợp Thắng	Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Minh Châu	Xã Dân Lực	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã An Nông	Xã Văn Sơn	Xã Thái Hòa
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.551,82	7,53	18,11	35,95	26,16	32,75	12,80	18,61	30,01	35,07	62,67	16,61	6,04	28,52	22,84	60,91	19,70	129,92	130,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	458,24	7,23	5,26	3,76	4,20	11,85	9,22	12,35	7,66	21,17	18,81	14,73	5,59	20,23	18,16	28,88	8,44	14,02	19,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	387,09	7,23	5,26	3,76	4,20	10,45	9,22	12,35	7,66	20,57	15,71	14,73	5,59	20,23	15,06	5,53	8,44	14,02	19,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	153,41	0,20	4,05	2,21	0,31	4,70	0,75	2,19	4,55	3,20	8,18	1,05	0,18	1,82	2,14	18,83	10,78	8,65	7,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,54	0,10	3,80	0,10	1,14	4,40	1,45	1,91	1,02	1,35	2,61	0,71	0,10	1,10	1,60	10,99	0,16	3,50	2,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	194,45																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	634,81		5,00	29,88	19,91	10,80	1,14	2,03	16,78	9,35	32,40			4,50				103,50	101,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,43						0,24	0,13			0,67	0,12	0,17	0,57	0,94	2,21	0,32	0,25	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	27,94				0,60	1,00								0,30					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất t.ong nội bộ đất nông nghiệp		258,87	1,72	34,00		0,50	1,00		5,06	42,41	14,05	5,12	2,23		5,62	0,05	3,62	1,55	1,77	15,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	71,08										2,90	2,23				2,90	0,25		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	43,46		4,00			1,00				8,05				5,00		0,72	1,29		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	132,36		30,00					5,00	42,41	6,00				0,50				1,59	15,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,98	1,72			0,50			0,06			2,22			0,12	0,05		0,01	0,18	

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kế hoạch Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Tân Ninh	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Thắng	Xã Tiến Nông	Xã Khuyến Nông	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Lộc	Xã Thọ Dân	Xã Xuân Thọ	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Cường	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Thế	Xã Nông Trường	Xã Bình Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.551,82	529,00	35,05	19,58	21,29	17,11	14,64	14,19	15,17	30,19	14,31	13,26	21,95	11,42	16,02	31,11	17,32	11,42	23,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	458,24	28,27	32,65	14,10	9,65	11,77	10,22	8,07	11,16	24,06	9,54	3,67	5,85	8,60	8,66	19,37	11,30	8,57	1,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	387,09	12,98	13,87	14,10	9,65	11,77	10,22	6,27	11,16	24,06	7,93	3,67	5,85	8,60	8,66	17,25	11,30	8,57	1,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	153,41	2,02	0,70	0,80	7,24	0,10	2,27	4,46	2,63	1,60	0,70	7,06	15,04	0,61	2,06	11,13	1,22	2,03	10,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,54	2,38	1,70	2,84	0,05	0,10	1,55	1,61	1,00	3,93	2,00	0,20	0,64	1,91	0,30	0,37	3,65	0,66	1,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	194,45	194,45																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	634,81	287,69										0,15		0,30					10,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,43	0,10		1,84	0,35	3,18	0,60	0,05	0,38	0,60	0,08	2,18	0,42		1,00	0,24	1,15	0,16	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	27,94	14,09			4,00	1,96					1,99				4,00				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		258,87	0,32	8,90	0,59	4,00	0,11	0,09	3,60	3,50	13,70	19,01	12,61	5,00		5,00	3,71		15,04	30,00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00									3,00									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất làm nghiệp	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	71,08		8,90		4,00				1,00	6,60	19,01	5,75				2,50		15,04	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	43,46							3,50	2,50	1,40		5,00	5,00		5,00	1,00			
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	132,36																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	8,98	0,32		0,59		0,11	0,09	0,10		2,70						0,21			

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN TRIỆU SƠN
 (Kèm theo Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT. Triệu Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Tiến	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thành	Xã Triệu Thành	Xã Hợp Thắng	Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Minh Châu	Xã Dân Lực	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã An Nông	Xã Văn Sơn	Xã Thái Hòa
1	Đất nông nghiệp	NNP	136,74					2,00						0,33			0,29	5,00	0,75	123,63	2,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																5,00			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,70					2,00													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	125,63																	123,63	2,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02																		
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,39										0,33				0,29		0,75		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,92	0,46				0,05				0,01	0,52			0,50	3,05	3,00	0,50	2,33	1,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50													0,50					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,96					0,05				0,01						3,00		2,33	1,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,12														0,12				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,83														0,40		0,23		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,55										0,52								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,15	0,42													0,46		0,27		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,07														2,07				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40																		0,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU QUẢN LÝ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN TRIỆU SƠN**
(Kèm theo Quyết định số: 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Tân Ninh	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Đăng	Xã Tiến Nông	Xã Khuỷe n Nông	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Lộc	Xã Thọ Dấu	Xã Xuân Thọ	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Cường	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Thế	Xã Nông Trường
1	Đất nông nghiệp	NNP	136,74			0,04						1,98	0,72							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											0,70							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,70																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	125,63																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02									0,02								
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,39			0,04						1,98								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,92	10,00			5,77	0,15	0,20	0,40			0,26	0,57			0,41	0,11		0,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00	10,00			5,00													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,96									0,26						0,11		0,20
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,12																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,83				0,47	0,15	0,20	0,40				0,57			0,41			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,55																	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30				0,30													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	ĐNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,15																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,07																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		